

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 niên độ 2018 – 2019

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ¹⁰	10-57

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15/11/2018
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 15/11/2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15/11/2016
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22/07/2019
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tôn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 01/09/2018
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	bổ nhiệm ngày 05/09/2018
	Phó Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 01/04/2018
Ông Lưu Anh Kiệt	Giám đốc Cung ứng	bổ nhiệm ngày 15/10/2018
		miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	bổ nhiệm ngày 20/11/2018
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 09/11/2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 01/08/2018
		miễn nhiệm ngày 15/12/2018
Ông Trương Trí Cường	Quyền Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 22/08/2018
	Giám đốc Quản lý hệ thống	miễn nhiệm ngày 22/08/2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo Quyết định số 44/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.383.786.847.310	4.276.199.011.506
110	I. Tiền	4	276.506.697.442	56.585.754.828
111	1. Tiền		276.506.697.442	56.585.754.828
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	45.012.800.004	46.323.850.003
121	1. Chứng khoán kinh doanh		15.022.503	2.529.288.253
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.222.499)	(1.205.438.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.897.028.818.435	2.616.751.590.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.257.821.327.956	1.148.741.677.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.376.926.732.711	1.295.171.011.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	124.000.000.000	113.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	147.386.044.645	107.891.841.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(9.105.286.877)	(48.852.940.371)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.102.401.923.152	1.516.096.011.030
141	1. Hàng tồn kho		1.117.963.672.396	1.547.056.717.834
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.561.749.244)	(30.960.706.804)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.836.608.277	40.441.805.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	53.853.837.063	31.459.034.403
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.709.555.168.890	12.567.457.395.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		726.976.154.002	162.160.445.217
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	20.722.680.610	60.566.551.291
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	706.253.473.392	101.593.893.926
220	II. Tài sản cố định		533.444.513.196	587.622.664.765
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	523.859.118.995	575.008.791.730
222	Nguyên giá		2.190.900.033.651	2.145.609.476.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.667.040.914.656)	(1.570.600.685.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.479.193.295	12.613.873.035
228	Nguyên giá		25.955.526.541	26.000.266.541
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.476.333.246)	(13.386.393.506)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	153.632.802.967	161.581.787.394
231	1. Nguyên giá		175.864.148.079	176.757.947.173
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(22.231.345.112)	(15.176.159.779)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		51.641.103.470	10.972.903.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	51.641.103.470	10.972.903.560
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.005.658.160.140	11.483.375.664.386
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	10.956.546.221.986	11.065.553.278.185
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	31.579.200.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	36.804.268.444	403.236.496.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.271.530.290)	(16.993.310.243)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		237.308.636.021	161.743.930.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	232.009.030.672	155.459.549.932
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		5.299.605.349	6.284.380.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.093.342.016.200	16.843.656.406.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.473.126.367.177	5.209.400.513.919
310	I. Nợ ngắn hạn		4.747.733.759.826	4.160.614.231.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	354.733.014.688	181.514.785.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	19.560.931.969	21.820.269.941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	79.811.304.163	87.451.432.472
314	4. Phải trả người lao động		6.800.725.986	3.929.192.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	58.382.291.642	53.636.090.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	13.542.041.559	4.099.827.339
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	249.402.038.685	8.301.992.652
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.861.031.969.987	3.754.991.615.292
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.469.441.147	44.869.025.659
330	II. Nợ dài hạn		725.392.607.351	1.048.786.282.693
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	11.671.251.175	12.537.563.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.433.881.960	6.359.756.280
338	3. Vay dài hạn	23	707.287.474.216	1.029.888.963.293
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	11.620.215.649.023	11.634.255.892.987
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.620.215.649.023	11.634.255.892.987
411	1. Vốn cổ phần		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	69.863.681.464
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		485.048.697.407	851.145.127.050
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.945.234.557	308.596.087.663
421b	- Lợi nhuận năm nay		464.103.462.850	542.549.039.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.093.342.016.200	16.843.656.406.906


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.238.322.204.980	858.656.438.835	5.351.430.341.876	4.551.547.946.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	1.377.229.150	54.997.395	6.462.046.351	4.847.029.852
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.236.944.975.830	858.601.441.440	5.344.968.295.525	4.546.700.916.179
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	1.070.745.513.409	790.638.924.026	4.852.384.745.049	3.965.568.909.261
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.199.462.421	67.962.517.414	492.583.550.476	581.132.006.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	254.723.392.422	83.910.186.597	699.402.442.820	470.656.484.819
22	7. Chi phí tài chính	27	99.898.898.235	107.553.932.725	398.519.985.456	322.252.972.342
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		92.296.605.918	84.422.994.044	368.385.098.159	286.316.265.526
25	8. Chi phí bán hàng	28	39.592.110.741	22.164.971.667	122.614.465.782	79.473.786.689
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	36.691.410.090	32.351.046.882	122.621.042.025	133.935.149.388
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		244.740.435.777	(10.197.247.263)	548.230.500.033	516.126.583.318

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	29	10.985.756.177	133.677.204.553	33.275.208.074	150.308.162.340
32	12. Chi phí khác	29	8.159.284.070	4.380.590.754	32.699.922.060	17.331.783.632
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	2.826.472.107	129.296.613.799	575.286.014	132.976.378.708
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		247.566.907.884	119.099.366.536	548.805.786.047	649.102.962.026
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	40.609.089.485	35.191.808.041	83.717.548.400	112.502.830.762
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại			(6.039.617.057)	984.774.797	(5.948.908.123)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		206.957.818.399	89.947.175.552	464.103.462.850	542.549.039.387


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		548.805.786.048	649.102.962.026
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14	111.723.191.240	128.449.876.866
03	Dự phòng		(14.323.953.264)	54.272.323.438
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.044.349.461)	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(674.397.915.693)	418.362.103
06	Chi phí lãi vay	27	368.385.098.159	(581.334.800.711)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		339.147.857.029	537.224.989.248
09	Tăng các khoản phải thu		(1.124.849.833.019)	(554.915.402.543)
10	Giảm hàng tồn kho		429.093.045.438	113.918.720.624
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		199.678.303.115	79.868.561.009
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(98.944.283.400)	(83.400.440.215)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		2.514.265.750	66.850.678.653
14	Tiền lãi vay đã trả		(378.963.583.444)	(266.740.905.374)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.565.878.038)	(67.574.822.452)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.424.459.327)	(8.864.909.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(710.314.565.896)	(183.633.531.017)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(52.875.360.299)	(188.447.741.905)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	7.352.117.840
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(1.304.800.000.000)	(499.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.294.600.000.000	356.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.000.000)	(23.543.379.154)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.266.500.000.000	218.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.211.401.770	33.058.823.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.338.436.041.471	(97.380.179.264)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
34	Tiền thu từ đi vay		7.250.129.986.079	6.058.935.327.364
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.465.646.771.000)	(4.683.526.526.719)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(192.683.748.040)	(12.074.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(408.200.532.961)	275.411.164.953
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		219.920.942.614	(5.602.545.328)
60	Tiền đầu năm		56.585.754.828	62.187.577.074
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	723.082
70	Tiền cuối năm	4	276.506.697.442	56.585.754.828


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 **Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Tiền mặt	787.132.751	341.962.365
Tiền gửi ngân hàng	275.719.564.691	56.243.792.463
Các khoản tương đương tiền	-	-
TỔNG CỘNG	276.506.697.442	56.585.754.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	-	-	55.000	2.514.265.753
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		15.022.503		2.529.288.253
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.222.499)		(1.205.438.250)
GIÁ TRỊ THUẦN		12.800.004		1.323.850.003

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên khác	716.095.594.271	228.784.589.072
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	107.669.871.750	26.498.147.550
- Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	15.980.459.249	18.504.025.050
- Công Ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	43.598.588.775	21.604.149.000
- Các khách hàng khác	548.846.674.497	162.179.166.797
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	541.725.733.685	919.957.088.181
TỔNG CỘNG	1.257.821.327.956	1.148.741.677.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(1.389.942.291)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.256.431.385.665	1.148.741.677.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	1.376.926.732.711	1.295.171.011.943
Trả trước cho bên khác	407.424.821.453	244.770.774.224
Trong đó:		
- Nông dân (*)	178.582.682.726	242.392.641.721
- Các khoản trả trước khác	228.842.138.727	2.217.422.503
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	969.501.911.258	1.050.400.237.719
Dài hạn	20.722.680.610	60.566.551.291
Trả trước cho nông dân (*)	20.722.680.610	60.566.551.291
TỔNG CỘNG	1.397.649.413.321	1.355.737.563.234
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(7.539.618.527)	(37.679.401.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.390.109.794.794	1.318.058.162.202

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	124.000.000.000	-
Phải thu bên khác (*)	-	113.800.000.000
TOTAL	124.000.000.000	113.800.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay 7,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	147.386.044.645	107.891.841.203
Lãi phải thu	95.501.028.447	82.910.452.925
Tạm ứng cho nhân viên	35.958.800.952	13.275.328.201
Chi hộ	-	6.013.123.775
Ký quỹ	214.180.000	539.542.000
Phải thu ngắn hạn khác	15.712.035.246	5.153.394.302
Dài hạn	706.253.473.392	101.593.893.926
Ký quỹ thuê đất	706.253.473.392	100.243.412.180
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	-	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	853.639.518.037	209.485.735.129
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(175.726.059)	(11.173.539.339)
GIÁ TRỊ THUẦN	853.463.791.978	198.312.195.790
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	40.920.794.745	106.666.150.613
	812.542.997.233	91.646.045.177

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	647.843.174.660	(15.561.749.244)	655.964.913.971	(25.297.969.771)
Thành phẩm	241.786.184.894	-	543.031.170.973	-
Nguyên vật liệu	180.084.841.318	-	243.889.720.802	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.400.798.920	-	79.068.243.574	-
Công cụ, dụng cụ	393.168.920	-	20.775.916.535	(5.662.737.033)
Hàng gửi đi bán	455.503.684	-	4.326.751.979	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.117.963.672.396	(15.561.749.244)	1.547.056.717.834	(30.960.706.804)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	53.853.837.063	31.459.034.403
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	27.450.336.798	8.703.551.892
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	12.891.668.957	16.044.645.770
Khác	13.511.831.308	6.710.836.741
Dài hạn	232.009.030.672	155.459.549.932
Tiền thuê đất trả trước	205.349.462.691	145.774.617.596
Khác	26.659.567.981	9.684.932.336
TỔNG CỘNG	<u>285.862.867.735</u>	<u>186.918.584.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	437.455.800.580	1.611.541.360.806	24.748.513.051	9.518.284.161	62.345.518.276	2.145.609.476.874
Mua mới			3.932.191.385	4.116.090.412	1.372.000.000	9.420.281.797
Đầu tư XD CB hoàn thành	484.688.182	43.864.189.414	-	-	-	44.348.877.596
Xóa sổ	(108.764.596.789)	108.764.596.789	-	-	-	-
Thanh lý	(505.275.862)	(1.142.026.240)	(6.463.873.814)	(367.426.700)	-	(8.478.602.616)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	328.670.616.111	1.763.028.120.769	22.216.830.622	13.266.947.873	63.717.518.276	2.190.900.033.651
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.943.972.035	151.458.887.241	7.335.620.011	4.971.255.624	58.405.330.530	246.115.065.441
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	197.260.697.741	1.291.971.194.870	15.665.631.794	6.672.561.784	59.030.598.955	1.570.600.685.144
Khấu hao trong kỳ	14.410.536.710	84.125.996.065	2.174.679.729	1.147.485.598	674.628.065	102.533.326.167
Thanh lý	(328.130.964)	(530.655.724)	(4.821.190.145)	(413.119.822)	-	(6.093.096.655)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	211.343.104.247	1.375.566.534.451	13.019.121.378	7.406.927.560	59.705.227.020	1.667.040.914.656
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	240.195.102.079	319.570.166.696	9.082.881.257	2.845.722.377	3.314.919.321	575.008.791.730
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	117.327.511.864	387.461.586.318	9.197.709.244	5.860.020.313	4.012.291.256	523.859.118.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.068.791.819	14.931.474.722	26.000.266.541
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.068.791.818	14.886.734.723	25.955.526.541
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.685.069.892	8.701.323.614	13.386.393.506
Hao mòn trong kỳ	319.483.018	1.815.196.722	2.134.679.740
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.004.552.910	10.471.780.336	15.476.333.246
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	6.383.721.927	6.230.151.108	12.613.873.035
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	6.064.238.908	4.414.954.387	10.479.193.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	147.461.524.173	29.296.423.000	176.757.947.173
Đầu tư XDCB hoàn thành	(893.799.094)	-	(893.799.094)
Số cuối kỳ	146.567.725.079	29.296.423.000	175.864.148.079
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	9.806.486.630	5.369.673.149	15.176.159.779
Khấu hao trong kỳ	5.010.630.408	2.044.554.925	7.055.185.333
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	14.815.511.756	7.415.833.356	22.231.345.112
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	137.655.037.543	23.926.749.851	161.581.787.394
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	131.752.213.323	21.880.589.644	153.632.802.967

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Hệ thống sấy bã mía		-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	42.809.889.940	7.605.344.521
Chi phí bảo trì máy móc thiết bị	8.831.213.530	3.367.559.039
TỔNG CỘNG	51.641.103.470	10.972.903.560

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	10.956.546.221.986	11.065.553.278.185
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	31.579.200.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.3</i>)	36.804.268.444	403.236.496.444
TỔNG CỘNG	11.024.929.690.430	11.500.368.974.629
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.271.530.290)	(16.993.310.243)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

GIÁ TRỊ THUẦN

11.005.658.160.14
0

11.483.375.664.38
6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	-	-	-	117.669.852.000	99,88	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (**)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	61.228.783.200	58,59	29,99	53.765.987.400	81,53	23,95
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

		Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu
			(%)			(%)	
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	1.200.000.000	100,00	1,00	-	-	-
TỔNG CỘNG		10.956.546.221.986			11.065.553.278.185		
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(18.537.113.846)			(16.252.093.909)		
		10.938.009.108.140			11.049.301.184.276		

(*) Trong kỳ Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 23.000.000 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh. Theo đó, Nhóm Công ty không còn quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh và công ty này không còn là công ty con của Công ty (*Thuyết minh số 17.1 – Báo cáo hợp nhất*).

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 350.366 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (“Đường Nước Trong”). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Đường Nước Trong tăng từ 23,95% lên 29,99%. Đồng thời, Nhóm Công ty cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 812.000 cổ phiếu của Đường Nước Trong và tăng tỷ lệ sở hữu trực tiếp từ 36,57% lên 50,57% (*Thuyết minh số 17.1 – Báo cáo hợp nhất*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngày 30 tháng 06 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu %		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu %	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (i)	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	19,13
TỔNG CỘNG	31.579.200.000			31.579.200.000		

(i) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (“Hóa chất Tây Ninh”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

(*) Khoản đầu tư trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh trở thành khoản đầu tư khác do giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu trong kỳ.

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	-	-	402.495.280.000	13,50
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	36.069.852.000	12%	-	-
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	741.216.444	-
TỔNG CỘNG	36.804.268.444		403.236.496.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN	36.069.852.000		402.495.280.110	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	301.098.731.129	162.922.400.809
Phải trả bên khác	53.634.283.559	18.592.384.206
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Nông dân</i>	8.942.226.228	11.702.802.970
- <i>Khác</i>	44.692.057.331	6.889.581.236
TỔNG CỘNG	354.733.014.688	181.514.785.015

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	17.014.000.000	18.161.749.960
Bên khác	2.546.931.969	3.658.519.981
TỔNG CỘNG	19.560.931.969	21.820.269.941

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.695.793.231	48.544.122.870
Thuế giá trị gia tăng	3.042.532.373	2.134.563.720
Thuế thu nhập cá nhân	72.978.559	631.038.782
Tiền thuế đất	-	36.141.707.100
TỔNG CỘNG	79.811.304.163	87.451.432.472
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	8.982.771.214	8.982.771.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí lãi vay	26.905.747.515	33.264.661.807
Chi phí sản xuất đường	-	-
Chi phí mua mía	15.831.181.412	10.256.354.525
Chi phí vận chuyển	8.689.587.408	1.665.306.100
Khác	6.955.775.307	8.449.768.208
TỔNG CỘNG	58.382.291.642	53.636.090.640

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	249.402.038.685	8.301.992.652
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	7.569.972.539	1.678.625.434
Thuê máy móc		1.510.000.000
Ký quỹ	1.294.106.200	1.216.706.200
Cổ tức	215.960.456.326	419.959.415
Khác	24.577.503.620	3.476.701.603
Dài hạn	6.433.881.960	6.359.756.280
Ký quỹ	6.433.881.960	6.359.756.280
TỔNG CỘNG	255.835.920.645	14.661.748.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>12.358.178.374</i>	<i>13.299.117.402</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>243.477.742.271</i>	<i>1.362.631.530</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỉ giá	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Ngắn hạn	3.754.991.615.292	4.749.281.404.195	(4.881.205.214.044)	(764.086.811)	3.622.303.718.632
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.216.668.869.860	4.851.519.047.305	(4.513.074.706.825)	(1.044.349.461)	2.554.068.860.879
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	658.650.000.000	1.857.909.946.798	(2.037.489.946.798)	-	479.070.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	538.960.000.000	512.323.333.336	(565.400.000.000)	-	485.883.333.336
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	49.315.936.772	1.297.030.340,00	-	-	50.612.967.112
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.342.000	-	-	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	289.010.466.660	-	-	-	289.010.466.660
Dài hạn	1.029.888.963.293	24.178.996.985	(44.694.206.599)	-	1.009.373.753.679
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	153.160.756.614	23.531.094.960	(54.735.777.377)	-	121.956.074.197
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.340.000		(2.386.340.000)	-	-
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	874.341.866.679	3.549.533.340	(292.560.000.000)	-	585.331.400.019
TỔNG CỘNG	4.784.880.578.585	7.250.129.986.079	(7.465.646.771.000)	(1.044.349.461)	4.568.319.444.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

VND

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Hình thức đảm bảo
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	238.336.481.500	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 650 tỷ VND. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP.HCM	121.023.901.330	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	159.954.818.120	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	138.484.364.215	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng QSDĐ bên thứ 3.
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN TP.HCM	59.756.625.022	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND. Khoản vay này không được đảm bảo.
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn	122.518.563.060	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 500 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và 11.536.260 cổ phần CTCP Mía đường Tây Ninh.
• Ngân hàng BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	68.544.420.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.
• Ngân hàng BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	71.820.345.508	
• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	106.374.846.866	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 10 triệu USD.
• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	29.400.000.000	
• Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	541.068.545.638	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 750 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng 329,44 m2 QSDĐ Bến Cầu + phần vốn góp Gia Lai 339 tỷ + 45 tỷ tiền gửi tiết kiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

VND

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2019	Hình thức đảm bảo
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	200.000.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND; Thẻ chấp quyền tài sản đối với toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa giá trị là 174,886,000,000 VND.
• Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP.HCM		
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	307.943.255.652	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 350 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng 11.860,9m2 đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là Trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
• Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	118.100.000.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND. Trong đó 100 tỷ không tài sản bảo đảm. 50 tỷ còn lại được đảm bảo bằng 70 tỷ hàng tồn kho luân chuyển
• Ngân hàng DBS Bank Ltd. TP.HCM	33.891.320.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 11 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tổng cộng là 11 triệu USD.
• Ngân hàng United Overseas Bank Việt Nam - CN TP.HCM	136.906.714.287	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 3 triệu USD và 3 triệu USD.
• Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP.HCM	99.944.659.681	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Từ 0 đến 100 tỷ không tài sản thế chấp và đính kèm hàng luân chuyển. Từ 100 tỷ trở lên được đảm bảo bằng cổ phiếu hoặc bất động sản bên thứ ba.
TỔNG CỘNG	2.554.068.860.879	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %p.a.	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh - Hợp đồng mua trái phiếu số 139/2018/HĐMTP.TTCBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 (*)	500.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	11	Bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(14.116.666.664)			
TỔNG CỘNG	<u>485.883.333.336</u>			

(*) *Hình thức đảm bảo*

- 50.400.000 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 899.975.037.362 VND.
- Hợp đồng bảo lãnh số 200/2019/HĐBL-TTC ngày 06 tháng 06 năm 2019, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty đối với các bên mua trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	32.055.000.000	Thế chấp máy móc thiết bị nông nghiệp
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	57.913.478.042	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án trung tâm nhiệt điện.
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn	70.129.278.272	Khoản vay này có hạn mức tối đa là VND tương đương 4.305.751 USD và 105.744 EUR, thế chấp máy móc thiết bị nông nghiệp.
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	12.471.284.995	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 24,1 tỷ VND, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án sấy bã mía.
TỔNG CỘNG	172.569.041.309	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	50.612.967.112	
<i>Vay dài hạn</i>	121.956.074.197	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	<u>2.386.342.000</u>	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.386.342.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>-</i>		

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hợp đồng mua trái phiếu số 06 - TP/2016/VIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2017/HĐTP/TTCS-BIDV ngày 23 tháng 6 năm 2017 (**)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Chi phí phát hành	(8.698.133.321)		
TỔNG CỘNG	874.341.866.679		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	289.010.466.660		
Vay dài hạn	585.331.400.019		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

() Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu) ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;

Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và

Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018						
Ngày 01 tháng 07 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	381.017.774.501	3.028.012.108.740
Tăng vốn trong kỳ	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.099.985.561.092)	-	-	(1.099.985.561.092)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	542.549.039.387	542.549.039.387
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.646.221.290	(30.646.221.290)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.775.465.548)	(41.775.465.548)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	5.570.186.730.00	6.243.045.915.56	(1.099.985.561.092	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.98
	0	5	)			7
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019						
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.00	6.243.045.915.56	(1.099.985.561.092	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
	0	5	)			
Tăng vốn trong năm	297.218.790.000				(297.218.790.000)	-
Cổ tức đã trả (*)	-	-	-	-	(408.224.244.951)	(408.224.244.951)
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(69.919.461.864)	(69.919.461.864)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	451.103.462.850	451.103.462.850
Ngày 30 tháng 06 năm 2019	5.867.405.520.00	6.243.045.915.56	(1.099.985.561.092	124.701.077.14		11.607.215.649.02
	0	5	)	3	472.048.697.407	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND tương đương 8% mệnh giá và bằng cổ phiếu với giá trị 297.250.663.800 VND tương đương 6% mệnh giá. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 925/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Sau đó, vào ngày 14 tháng 2 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 5.867.405.520.000 VND.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong năm	297.218.790.000	3.038.304.050.000
Số cuối năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố	408.224.244.952	-
Cổ tức đã trả	(192.492.201.441)	(12.074.600)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2019 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	525.139.652	495.417.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu:	1.238.322.204.980	858.656.438.835
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.187.567.191.375	778.007.457.120
Doanh thu bán mật đường	26.931.402.857	11.623.421.899
Doanh thu bán điện	9.611.441.388	10.688.623.768
Doanh thu bán phân bón	-	35.413.124.650
Doanh thu khác	14.212.169.360	22.923.811.398
Trừ:		
Hàng bán trả lại	981.960.000	(54.997.395)
Giảm giá hàng bán	395.269.150	-
Doanh thu thuần	1.236.944.975.829	858.601.441.440
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.186.189.962.225	777.952.459.725
Doanh thu bán mật đường	26.931.402.857	11.623.421.899
Doanh thu bán điện	9.611.441.387	10.688.623.768
Doanh thu bán phân bón	-	35.413.124.650
Doanh thu khác	14.212.169.360	22.923.811.398

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Quý 4	
	Năm nay	Năm nay
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	212.272.459.597	60.380.904.178
Thu nhập lãi	34.986.161.284	26.682.632.103
Cổ tức	1.031.188.565	(4.811.162.358)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.433.582.976	1.657.812.674
TỔNG CỘNG	254.723.392.422	83.910.186.597

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	1.018.832.217.026	765.029.188.115
Giá vốn bán mật đường	25.314.354.000	10.716.228.000
Giá vốn bán điện	15.672.802.126	(5.270.718.462)
Giá vốn bán phân bón	-	32.345.067.824
Giá vốn khác	10.926.140.257	(12.180.841.451)
TỔNG CỘNG	1.070.745.513.409	790.638.924.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	92.296.605.918	84.422.994.044
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(2.805.404.560)	16.383.561.727
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	379.261.638	2.448.274.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.446.422.357	-
Khác	2.582.012.882	4.299.102.366
TỔNG CỘNG	99.898.898.235	107.553.932.725

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	39.592.110.741	22.164.971.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.566.210.044	17.051.051.241
Chi phí nhân viên	4.958.251.314	3.134.477.015
Khấu hao và hao mòn	280.194.526	-
Chi phí khác	4.787.454.857	1.979.443.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.691.410.090	32.351.046.882
Chi phí nhân viên	20.742.876.932	12.794.057.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.550.297.383	8.643.649.259
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(23.267.874.348)	3.601.086.914
Khấu hao và hao mòn	2.557.369.904	1.291.064.614
Chi phí khác	8.108.740.219	6.021.188.227
TỔNG CỘNG	76.283.520.831	54.516.018.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.985.756.177	133.677.204.553
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.523.369.663	127.974.254.839
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	-	5.702.949.714
Các khoản phạt	-	-
Khác	7.462.386.514	-
Chi phí khác	8.159.284.070	4.380.590.754
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.503.669.317	-
Chi phí hoạt động cho thuê	-	4.380.590.754
Các khoản phạt	-	-
Khác	5.655.614.753	-
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	19.145.040.248	129.296.613.799

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.609.089.485	35.191.808.041
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(6.039.617.057)
TỔNG CỘNG	40.609.089.485	29.152.190.984

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	9.919.265	98.047.765.186
		Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	3.753.184.934	562.865.859
		Mua hàng hoá	58.426.262.343	50.186.880.952
		Mua tài sản	4.335.740.910	-
		Chi phí lãi vay	102.739.726	718.500.000
		Vay ngắn hạn	80.000.000.000	232.950.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	80.000.000.000	47.000.000.000
		Cho vay	45.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa + thành phẩm	7.353.097.000	538.977.813
		Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	3.482.458.730	840.585.896
		Mua hàng hoá	44.615.350.400	243.832.660.602
		Mua dịch vụ	168.203.467	-
		Chi phí lãi vay	7.010.627.804	4.604.349.316
		Vay ngắn hạn	257.500.000.000	167.500.000.000
		Trả nợ vay ngắn hạn	109.230.000.000	35.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi vay + ứng trước tiền hàng	17.054.794
		Mua hàng hoá	108.000.000
		Chi phí lãi vay	31.262.370
		Trả nợ vay dài hạn	1.193.171.000
			209.972.603
			96.450.000
			56.483.711
			1.193.171.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.776.512.378
		Bán thành phẩm	61.365.736.802
		Bán tài sản cố định	710.856.378
		Thu nhập lãi	-
		Cung cấp dịch vụ	2.323.018.996
		Nhận cung cấp dịch vụ	42.213.180
		Mua hàng hóa	106.716.000
		Mua nguyên liệu	865.596.012
		Chi phí lãi vay	-
		Vay	149.164.843.209
		Trả nợ vay ngắn hạn	30.703.958.345
		Cho vay	433.840.557
			167.070.765
			18.000.000.000
			114.588.446.798
			114.588.446.798
			409.500.000.000
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	373.972.602
			-
Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán thành phẩm	1.029.242.065
		Bán hàng hóa	1.024.639.129
			-
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hoá	1.290.499.046
		Bán hàng hoá	1.106.800.000
		Bán máy móc thiết bị	6.116.000
			-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An		Bán hàng hóa	367.000.000.000
			-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	2.933.306.785	2.631.424.000
		Bán hàng hóa	-	3.444.509.524
		Thu nhập lãi	8.706.426.650	16.865.777.596
		Cung cấp dịch vụ	-	65.454.546
		Mua hàng hóa	-	25.910.952.380
		Mua dịch vụ	16.032.725.892	10.956.243.450
		Mua tài sản	-	-
		Thanh lý tài sản	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	23.913.142.857	11.620.493.328
		Mua dịch vụ	22.498.666.615	1.864.059.289
		Mua hàng hóa	8.495.869.855	10.059.800
		Bán hàng hóa	-	17.547.267.143
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	3.740.814.723	(12.511.780)
		Mua tài sản	-	-
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hoá	2.727.273	15.319.432
		Mua hàng hóa	14.172.219.100	49.293.273.651
		Mua nguyên liệu	1.512.194.076	-
		Thu nhập lãi	-	-
		Cung cấp dịch vụ	256.100.000	64.025.000
		Bán thành phẩm	-	-
		Bán phế liệu	-	-
		Mua tài sản	598.932.293	-
		Chi phí lãi vay	53.424.658	-
		Vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.640.839.305	4.212.018.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	975.917.501	1.126.931.946
		Cung cấp dịch vụ	136.363.636	-
		Thanh lý tài sản		255.498.447.101
		Bán thành phẩm		-
		Bán hàng hóa		-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.504.456.165	2.858.560.607
		Trả nợ vay	4.700.000.000	9.300.000.000
		Cung cấp dịch vụ	249.089.475	71.620.885
		Mua hàng hoá	4.829.700.000	
		Mua dịch vụ	2.389.467.176	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành công	Công ty con	Mua dịch vụ	2.087.750.945	999.806.305
		Cung cấp dịch vụ	240.000.000	60.000.000
		Bán hàng hóa	10.549.000	-
		Mua hàng hoá	1.359.000	
		Mua nguyên liệu mía	22.840.000	
		Chi phí lãi vay	9.336.986	
		Vay ngắn hạn	14.200.000.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	704.375.091	872.272.894
	Bên liên quan	Chi trả nợ gốc vay		-
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	198.584.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	144.000.000	346.110.545
		Mua hàng hoá	4.360.412.649	490.780.504
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	1.177.985.140	13.369.208.570
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa + thành phẩm	190.476	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	220.253.510	249.302.744.490
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	7.261.165.198	189.660.240.952
Global Mind Commodities Trading Pte.. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	971.650.903	35.736.921.358
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	24.164.284.285	22.826.565.687
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	-	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	281.713.000	6.833.097.347
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	4.115.587.316	4.990.035.540
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	12.962.927.728	4.483.147.018
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.492.778.425	1.595.327.400
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.764.139.121	1.379.153.334
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	455.748.005	479.510.328
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	317.625.931	306.167.140
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	-	394.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	3.041.508.821	78.782.974
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	207.375.000	75.075.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa		60.540.415
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	264.000.000	84.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.042.843.000	304.614.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	178.172.669.600	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Bán hàng hóa	267.865.000.000	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Bán hàng hóa	255.643.300	-
Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.172.500.000	-
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	589.101.427	-
TỔNG CỘNG			<u>541.725.733.685</u>	<u>919.957.088.181</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	433.576.050.183	799.584.563.651
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	67.250.050.000	96.600.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.000.000.000	70.304.750.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	70.137.489.034	52.634.652.710
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	21.405.055.440
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	32.302.836.886	6.062.647.354
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.380.440	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Mua hàng hóa	516.748.800	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	2.125.330.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	431.735.626	1.701.160.464
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	232.686.052.000	1.445.380.800
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai			115.698.172.367	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.392.437.275	386.427.300
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	47.000.000	148.800.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	126.800.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	160.710.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	1.174.918.647	-
TỔNG CỘNG			969.501.911.258	1.050.400.237.719

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	6.560.784.052	27.222.806.066
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.836.008.579	4.754.282.332
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	2.231.283.101	4.139.617.611
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi	6.423.420.234	3.067.709.133
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	-	2.819.072.446
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	-	1.825.864.722
			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	6.104.293.869	784.741.645
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Chi hộ	-	693.828.624
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	-	579.487.000
		Thu nhập lãi	4.041.998.803	165.624.189
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi hộ	4.925.445.208	562.865.859
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty Con	Thu nhập lãi	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	-	465.150.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	2.575.364.812	320.555.340
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi hộ	48.600.000	48.600.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	1.504.109.587	-
		Chi hộ	1.669.486.500	-
TỔNG CỘNG			40.920.794.745	47.450.204.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc thuê đất	-	57.865.463.900
Công ty TNHH Thành Thành Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	-	892.773.746
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	-	457.708.000
TỔNG CỘNG			-	59.215.945.646
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</i>				
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cho vay	104.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	-	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	-	-
TỔNG CỘNG			124.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay từ 8% đến 8,5%/ năm.

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	26.270.566.991	59.553.867.633
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	162.129.044	47.933.778.600
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	6.053.714.700	24.935.331.398
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.923.230.198	10.373.092.430
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.449.692.000	7.780.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	25.573.844.962	7.691.966.139
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	32.549.285.843	1.319.063.728
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	2.164.222.211	1.080.498.587
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	136.075.432.702	938.848.793
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	33.631.016.370	697.600.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.872.024.601	556.500.001
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	699.661.880	31.363.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	4.484.094.094	-
Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	24.150.000	24.150.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	6.340.000	6.340.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Mua nguyên liệu	298.035.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	7.544.463.894	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	27.025.000	-
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	18.289.801.639	-
			301.098.731.129	162.922.400.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Người mua trả tiền ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	15.291.251.900
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.157.591.110
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	498.906.950
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	15.800.000.000	-
			17.014.000.000	18.161.749.960
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (i)	Công ty con	Vay	308.370.000.000	282.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (i)	Bên liên quan	Vay	-	185.950.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (ii)	Công ty con	Vay	140.500.000.000	172.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (i)	Công ty con	Vay	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con	Vay	14.200.000.000	-
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Vay	6.000.000.000	-
			479.070.000.000	658.650.000.000

(i) Đây là những khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty .

(ii) Đây là khoản vay không có thời hạn hoàn lại và chịu lãi suất 6,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	<u>2.386.342.000</u>	<u>4.772.682.000</u>
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	8.736.641.504	9.052.585.940
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.200.000.000	1.200.000.000
		Chi phí lãi		48.932.413
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ		910.000.000
		Chi phí lãi	1.499.951.939	167.070.765
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cần Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	756.083.561	927.452.055
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi phí lãi	102.739.726	718.500.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	9.336.986	-
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Khác		265.365.629
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Khác	<u>53.424.658</u>	<u>9.210.600</u>
			<u>12.358.178.374</u>	<u>13.299.117.402</u>

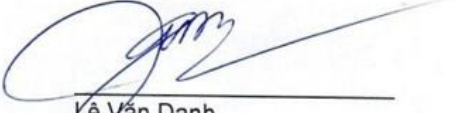
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/04 đến 30/06 niên độ 2018-2019 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tình hình thị trường giảm.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 Lê Văn Danh Người lập	 Lê Phát Tín Kế toán trưởng	 Nguyễn Thanh Ngữ Tổng Giám đốc
---	--	--

Ngày 30 tháng 07 năm 2019